**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN CHÂU THÀNH**
**TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18/10/2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thinh.
*Các Hội thẩm nhân dân*: 1/ Ông Đỗ Văn Cứ
2/ Ông Võ Trần Nguyễn
***- Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CT.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT tham gia phiên tòa***:
Ông Lê Xuân Hồng Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 567/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2018/QĐXX-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị C - sinh năm 1990;
Địa chỉ: Tổ 12, ấp TH, xã TĐ, huyện CT, tỉnh TN.

*2. Bị đơn:* Anh Trịnh Bé L - sinh năm 1988
Địa chỉ: Tổ 8, ấp AĐ, xã AB, huyện CT, tỉnh TN.

(Các đương sự vắng có đơn)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 7 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị và anh L chung sống vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã AB, huyện CT, tỉnh TN. Thời gian sống chung thường mâu thuẫn, bất đồng quan điểm hay cãi nhau, trước đó chị đã làm đơn xin ly hôn sau đó rút đơn lại để hàn gắn, nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, nay hàn gắn không được, nên yêu cầu Tòa án giải quyếtcho chị ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Trịnh Quốc T – sinh năm 2011, Trịnh Hoài T - sinh năm 2015, giao các con cho anh L nuôi dưỡng, khi chị có điều kiện thì chị cho con, chị không cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung: Không nợ.

Tại lời khai ngày 03 tháng 10 năm 2018, bị đơn anh Trịnh Bé L trình bày: Thời gian anh và chị C chung sống với nhau và đăng ký kết hôn như chị C trình bày là đúng, vợ chồng sống chung có phát sinh mâu thuẫn vợ bỏ đi nhiều lần, hiện nay cũng đã bỏ đi ở đâu anh không biết, anh đồng ý ly hôn với chị C.

Veà con chung: Có 02 con chung như vợ khai, vợ bỏ đi để con cho anh nuôi, anh đồng ý nuôi hết con chung, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết và nợ chung không nợ.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự, những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Nghị quyết số 326 về án phí lệ phí: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về con chung giao cho anh L nuôi dưỡng, chị C không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung khai không có, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết, chị C phải chịu án phí theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị C là nguyên đơn và anh Trịnh Bé L là bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên cần áp dụng vào Điều 228, 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị C và anh L.

Chị Nguyễn Thị C khởi kiện xin ly hôn với anh Trịnh Bé L có hộ khẩu thường trú tại ấp AĐ, xã AB, huyện CT, theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh TN.

[2]. Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Trịnh Bé L chung sống với nhau vào năm 2010, đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 7 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã AB, huyện CT, tỉnh TN, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Quá trình vợ chồng sống chung phát sinh mâu thuẫn, năm 2015 chị C có đơn xin ly hôn với anh L, sau đó rút đơn không yêu cầu giải quyết, nên ngày 18/12/2015 Tòa án nhân dân huyện CT ra Quyết định số 48/2015/QĐST-HNGĐ đình chỉ giải quyết vụ án. Nhưng giữa chị C và anh L mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, anh chị không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị C kiên quyết xin được ly hôn với anh L, anh L xác định vợ chồng không hàn gắn được nên đồng ý ly hôn là phù hợp. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C là có cơ sở phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Veà con chung: Chị C và anh L thống nhất có 02 con chung tên Trịnh Quốc T – sinh năm 2011, Trịnh Hoài T - sinh năm 2015, hiện các cháu đang sống với anh L, ý kiến của chị C giao hết con chung cho anh L nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng, ý kiến của anh L đồng ý nuôi hết con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Qua hỏi nguyện vọng của cháu T, cháu có nguyện vọng được sống với anh L, nên cần giao cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp với Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng do anh L không yêu cầu, nên chị C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai có quyền cản trở.

[4]. Tài sản chung: Chị C và anh L không yêu cầu giải quyết, về nợ chung; chị C và anh L khai không nợ, nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở phù hợp.

[6]. Về án phí: Chị C phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 /12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

## QUYEÁT ÑÒNH:

Căn cứ vào Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp ly hôn" của chị Nguyễn Thị C đối với anh Trịnh Bé L.

Chị Nguyễn Thị C và anh Trịnh Bé L được ly hôn.

**2.** Về con chung: Giao cho anh Trịnh Bé L tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng hai con chung: Cháu Trịnh Quốc T - sinh ngày 02/03/ 2011, Trịnh Hoài T - sinh ngày 20/6/2015.

Chị C không phải cấp dưỡng nuôi con, do anh L không yêu cầu.

Chị C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai có quyền cản trở.

**3.** Tài sản chung: Chị C và anh L không yêu cầu giải quyết, về nợ chung; khai không nợ, nên không đặt ra giải quyết.

**4.** Về án phí: Chị C phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018766 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, chị C đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

**5.** Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyeàn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nôi nhận***:
- TAND tỉnh Tây Ninh**;**
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã An Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HS,TA.

**Nguyễn Thị Thinh**